

Số: 78 /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019
Đơn vị được thông báo: Chi cục Quản lý đất đai
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Chi cục Quản lý đất đai và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 20/3/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Chi cục Quản lý đất đai;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Chi cục Quản lý đất đai như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 61.050.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 42.735.000 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 18.315.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a)

b) Quyết toán chi ngân sách:

b1/ Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.161.772.631 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 2.002.224.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 159.548.631 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.062.121.631 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 2.062.121.631 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 99.651.000 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;
- b2/ Nguồn Phí, lệ phí
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 25.078.955 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 24.000.000 đồng,
- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.315.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 580.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 42.813.955 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Số liệu xét duyệt quyết toán đúng với số liệu quyết toán của đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 290.408.217 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 283.314.217 đồng;
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- Kinh phí cải cách tiền lương: 7.094.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định;
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị báo cáo đúng mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017;
- Số liệu quyết toán đúng theo số liệu của đơn vị báo cáo và đúng với xác nhận số liệu của KBNN Trà Vinh năm 2019;
- Sở không tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách của đơn vị, đơn vị tự chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho kế toán;
- Tổ chức kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 39 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thủ tục và thẩm quyền quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ và Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Không để tồn quỹ tiền mặt quá hạn mức quy định;
- Tiếp tục phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị;
- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT, KT *nhk*

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 78 /TB-STNMT ngày 31/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ	90.000.000	61.050.000	68%
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	80.000.000	61.050.000	76%
	- Tổng số thu	80.000.000	61.050.000	76%
	- Số phải nộp NSNN	56.000.000	42.735.000	76%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	24.000.000	18.315.000	76%
2	Phí thẩm định thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	10.000.000	0	0%
	- Tổng số thu	10.000.000	0	0%
	- Số phải nộp NSNN	10.000.000	0	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 78 /TB-STNMT ngày 31 / 3 /2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	2.116.462.131
	a. Từ NSNN cấp	2	2.108.788.131
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	7.674.000
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	1.826.053.914
	a. Chi phí hoạt động	6	1.825.473.914
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	580.000
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	290.408.217
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	
2	Chi phí	11	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	
V	Chi phí thuế TNDN	40	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	290.408.217
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	283.314.217
2	Phân phối cho các quỹ	52	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	7.094.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Thị Bé Ba



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 78 /TB-STNMT ngày 31/3 /2020)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Chi cục Quản lý đất đai	
				Tổng loại 280	Khoản 332
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1			
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	5			
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	2.161.772.631	2.161.772.631	2.161.772.631
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	9	1.941.497.000	1.941.497.000	1.941.497.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	10	220.275.631	220.275.631	220.275.631
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	2.161.772.631	2.161.772.631	2.161.772.631
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	12	1.941.497.000	1.941.497.000	1.941.497.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	13	220.275.631	220.275.631	220.275.631
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.062.121.631	2.062.121.631	2.062.121.631
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	15	1.941.497.000	1.941.497.000	1.941.497.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	16	120.624.631	120.624.631	120.624.631
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.062.121.631	2.062.121.631	2.062.121.631
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	18	1.941.497.000	1.941.497.000	1.941.497.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	19	120.624.631	120.624.631	120.624.631
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	99.651.000	99.651.000	99.651.000
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	99.651.000	99.651.000	99.651.000
	- Đã nộp NSNN	26			

	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	99.651.000	99.651.000	99.651.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				

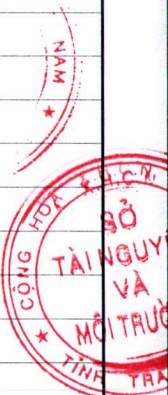
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	25.078.955	25.078.955	25.078.955
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	25.078.955	25.078.955	25.078.955
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	18.315.000	18.315.000	18.315.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	18.315.000	18.315.000	18.315.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	43.393.955	43.393.955	43.393.955
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	43.393.955	43.393.955	43.393.955
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	580.000	580.000	580.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	580.000	580.000	580.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	42.813.955	42.813.955	42.813.955
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	42.813.955	42.813.955	42.813.955
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Chi cục Quản lý đất đai				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				TỔNG SỐ	2.062.701.631	2.062.121.631	0	0	580.000	
280	332			I. Nguồn kinh phí: Tự chủ	1.942.077.000	1.941.497.000			580.000	
				Thanh toán cá nhân	1.684.214.151	1.684.214.151				
		6000		Tiền lương	863.626.800	863.626.800				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	863.626.800	863.626.800				
		6050		Tiền công	23.500.800	23.500.800				
			6051	Tiền công hợp đồng	23.500.800	23.500.800				
		6100		Phụ cấp lương	303.608.630	303.608.630				
			6101	Phụ cấp chức vụ	43.200.000	43.200.000				
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	19.579.710	19.579.710				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	4.886.000	4.886.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	2.688.816	2.688.816				
			6124	Phụ cấp công vụ	233.254.104	233.254.104				
		6200		Tiền thưởng	12.880.000	12.880.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	12.880.000	12.880.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	11.940.000	11.940.000				
			6299	Chi khác	11.940.000	11.940.000				
		6300		Các khoản đóng góp	210.163.704	210.163.704				
			6301	Bảo hiểm xã hội	163.277.874	163.277.874				
			6302	Bảo hiểm y tế	27.990.492	27.990.492				
			6303	Kinh phí công đoàn	18.660.330	18.660.330				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	235.008	235.008				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	258.494.217	258.494.217				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm	258.494.217	258.494.217				
				Hàng hóa, dịch vụ	237.786.949	237.206.949			580.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Chi cục Quản lý đất đai				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	41.482.963	41.482.963				
			6501	Tiền điện	35.356.088	35.356.088				
			6502	Tiền nước	3.987.625	3.987.625				
			6503	Tiền nhiên liệu	2.139.250	2.139.250				
		6550		Vật tư văn phòng	48.700.000	48.120.000			580.000	
			6551	Văn phòng phẩm	15.654.500	15.074.500			580.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.110.000	1.110.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	31.935.500	31.935.500				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.587.260	20.587.260				
			6601	Cước phí điện thoại	6.265.977	6.265.977				
			6603	Cước phí bưu chính	6.549.283	6.549.283				
			6605	Cước phí internet	7.772.000	7.772.000				
		6650		Hội nghị	360.000	360.000				
			6699	Chi phí khác	360.000	360.000				
		6700		Công tác phí	106.060.306	106.060.306				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	53.140.306	53.140.306				
			6702	Phụ cấp công tác phí	31.820.000	31.820.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.700.000	8.700.000				
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000				
			6749	Chi khác	400.000	400.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	9.900.000	9.900.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.400.000	6.400.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.500.000	3.500.000				
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	8.610.000	8.610.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.320.000	4.320.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.470.000	2.470.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.820.000	1.820.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.086.420	2.086.420				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Chi cục Quản lý đất đai				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.086.420	2.086.420				
				Chi khác	20.075.900	20.075.900				
		7750		Chi khác	20.075.900	20.075.900				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.534.000	6.534.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.331.900	5.331.900				
			7799	Chi các khoản khác	8.210.000	8.210.000				
280	332			II. Nguồn kinh phí: Không tự chủ	120.624.631	120.624.631				
		6550		Vật tư văn phòng	6.349.000	6.349.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.349.000	6.349.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	114.275.631	114.275.631				
			8006	Chi tinh giản biên chế	114.275.631	114.275.631				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

